

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THÀNH QUẢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

(Nghiên cứu ở vùng nông thôn Miền Trung tỉnh Phú Thọ)

NGUYỄN ANH DŨNG

LTS. Xóa đói giảm nghèo, đặc biệt với các dân tộc thiểu số là sự nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay. Chỉ trong gần hai thập kỷ qua kể từ khi khởi xướng, cùng với rất nhiều các chương trình, dự án về xóa đói, giảm nghèo đã được triển khai, đã có không ít thảo luận về vấn đề đói nghèo, mà một trong những trọng tâm là xác định các nguyên nhân của nó. Bài viết này của tác giả Nguyễn Anh Dũng sẽ góp thêm tiếng nói về nguyên nhân của đói nghèo, song thay vì xem xét các nguyên nhân khách quan, tác giả lại tập trung phân tích những nguyên nhân chủ quan – tức các lý do từ chính người nghèo, dưới góc độ dân tộc học. Đây là cách tiếp cận còn khá ít ỏi, bởi vậy, Tạp chí Dân tộc học rất mong nhận được sự trao đổi của bạn đọc.

Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo (XDGN) đã được triển khai đồng bộ trong cả nước từ năm 1997, tập trung vào các vùng miền núi, vùng các dân tộc thiểu số (DTTS). Bên cạnh những kết quả, thành công đáng phấn khởi cũng bộc lộ nhiều mặt bất cập, hạn chế và cả những thất bại ở một số địa phương, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Những năm gần đây, đã xuất hiện nhiều chuyên khảo nghiên cứu, đánh giá về thực trạng XDGN ở Việt Nam. Có thể nêu một số công trình tiêu biểu như:

- *Kỷ yếu Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn, từ cách tiếp cận vĩ mô* giới thiệu 45 báo cáo tham luận trình bày tại Hội thảo do Ủy ban Dân tộc và Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tổ chức tại

Đà Nẵng (tháng 5 năm 2002) theo 4 chủ đề: XDGN và bảo vệ tài nguyên môi trường; XDGN và giới, phát triển con người, XDGN và vấn đề chính sách, thể chế cộng đồng; XDGN và áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (Chương trình nghiên cứu Việt Nam Hà Lan, 2002).

- *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - thực trạng và giải pháp* của Hà Quế Lâm dựa vào các số liệu thống kê và điều tra xã hội học, các cứ liệu được thẩm định và đánh giá qua các cuộc hội thảo và báo cáo chuyên đề về công tác XDGN trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX để khái quát về thực trạng đói nghèo ở vùng DTTS, các chương trình, dự án của Đảng và Nhà nước trợ giúp cho các hộ đói nghèo thoát khỏi nghèo đói; đồng thời đưa ra một số khuyến nghị về định hướng và giải pháp XDGN ở vùng DTTS (Hà Quế Lâm, 2002).

- *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam* do Bùi Minh Đạo chủ biên tập trung phản ánh tình hình nghèo đói và các phương pháp giảm nghèo ở các DTTS Việt Nam (Bùi Minh Đạo, 2003). Theo mạch này, Bùi Minh Đạo tiếp tục đề cập vấn đề XDGN tại một địa bàn có tầm quan trọng chiến lược là Tây Nguyên, trong cuốn *Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên* (Bùi Minh Đạo, 2005).

- *Cuốn Lắng nghe người nghèo nói* (Viện Kinh tế học – Action Aid Việt Nam, 2004)

phản ánh cuộc sống của những ng-ời “đói kinh niên” ở các dân tộc: Kinh, Thái, Khơ Mú, Hmông, Khơ me, Chăm, Raglai tại một số tỉnh, thành phố, từ đó đ-a ra một số khuyến nghị, giải pháp để giúp những ng-ời “đói kinh niên” hòa nhập vào cộng đồng.

- *Kỷ yếu hội thảo Xóa đói giảm nghèo - vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*, giới thiệu 17 báo cáo tại hội thảo cùng tên chủ đề, do Viện Dân tộc (□y ban Dân tộc) và Ngân hàng thế giới phối hợp tổ chức (năm 2004). Nội dung các báo cáo đề cập đến các vấn đề: nhận thức về nghèo đói, chuẩn nghèo, đặc điểm nghèo đói các vùng DTTS ở Việt Nam nói chung và vùng núi phía Bắc nói riêng, giải pháp xóa đói giảm nghèo, vai trò của Chính phủ và các tổ chức trong n-ớc, quốc tế trong XĐGN ở vùng các DTTS (Viện Dân tộc, 2004).

- *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số*. Đây là Kỷ yếu Hội thảo do Viện Dân tộc thuộc □y ban Dân tộc và WB tổ chức (năm 2005). Nội dung của các báo cáo trong Hội thảo tập trung vào vấn đề: sự h-ởng ứng, xây dựng, triển khai ch-ơng trình XĐGN của các bộ, ngành, đoàn thể và nhân dân ở các địa ph-ơng có các DTTS nhằm giúp đỡ các hộ nghèo, xã nghèo khắc phục khó khăn; đồng thời đề xuất các kiến nghị để tiếp tục công cuộc XĐGN ở các vùng DTTS (Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc, 2006). Ngoài ra còn một số cuốn sách, bài tạp chí khác.

Tuy nhiên, đến nay ch-a có các nghiên cứu về XĐGN ở từng DTTS tại những vùng riêng biệt. Đối với vấn XĐGN ở vùng ng-ời M-ờng tỉnh Phú Thọ, mới có hai luận văn đề cập đến, tại một địa bàn cụ thể là huyện Thanh Sơn. Một là, Luận văn Thạc sĩ Khoa

học kinh tế *Phát triển kinh tế với việc xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (từ 1986 đến nay)* (Sa Thị Quyết, 1999) và Luận văn Cao học chính trị *Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ - thực trạng và giải pháp* (Bùi Văn Huấn, 2002). Cả hai nghiên cứu này đã chỉ ra thực trạng phát triển kinh tế với XĐGN ở huyện Thanh Sơn từ năm 1986 đến năm 2002; từ đó, đ-a ra những quan điểm cơ bản và giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế gắn với XĐGN ở huyện. Tuy nhiên cả hai nghiên cứu trên đều nhìn nhận vấn đề XĐGN d-ới góc độ chính trị học và kinh tế học.

Góp phần vào việc nghiên cứu tình hình XĐGN ở các DTTS, chúng tôi tìm hiểu công cuộc XĐGN ở vùng ng-ời M-ờng thuộc tỉnh Phú Thọ. Bài viết này *chúng tôi không chú trọng đ-a ra các số liệu điều tra, các số liệu thống kê, các báo cáo về XĐGN ở các địa bàn đ-ợc khảo sát mà, từ góc nhìn dân tộc học, thông qua các cuộc trao đổi với các vị lãnh đạo chính quyền, các cơ quan chuyên môn ở các huyện và các xã, với các g-ơng điển hình nông dân sản xuất giỏi ở 8 xã đ-ợc khảo sát tại hai huyện Thanh Sơn và Yên Lập để chỉ ra một số nhân tố tộc ng-ời có ảnh h-ởng đến thành quả công cuộc XĐGN tại địa bàn.*

1. Tâm lý của ng-ời quen sống vào rừng núi, từng có một thời gian khá dài gắn bó kinh tế khai thác hay kinh tế t-ớc đoạt

Ng-ời M-ờng và phần lớn các DTTS khác (cả c- dân làm ruộng và c- dân n-ơng rẫy) từ bao đời sống dựa vào núi rừng. Rừng nh- là một sự hào phóng của thiên nhiên ban cho các tộc ng-ời, cung cấp cho con ng-ời ở đây gần đủ thứ của một đời sống tự cấp tự

túc: một phần l-ơng thực vào vụ giáp hạt (các loại cây củ), phần lớn thực phẩm (các loại rau, măng mùa nào thức đó và cả một phần thịt động vật). Song sự hào phóng này của thiên nhiên lại tạo ra cho con ng-ời tâm lý y lại vào rừng, chỉ quen sống với kinh tế khai thác hay kinh tế t-ốc đoạt: ngoài cây l-ơng thực đ-ợc trồng t-ơng đối “quy mô”, con ng-ời hầu nh- không quan tâm đến việc chăm, trồng các loại cây trồng vật nuôi khác *một cách t-ơng xứng và đồng bộ*. Họ không quan tâm lắm đến việc làm v-ườn để có rau ăn th-ờng ngày. Tổ chức chăn nuôi cũng mang nặng sự khai thác, t-ốc đoạt: thả rông để gia súc, gia cầm tự kiếm ăn là chính. Hậu quả của việc tổ chức sản xuất nặng tính t-ốc đoạt; đó là tạo ra một “tổ hợp” kinh tế tự cấp tự túc, thấp kém, trong đó trồng cây l-ơng thực là chủ đạo, có thể ví nh- một “cây đại thụ” tỏa bóng rợp mệnh mệnh, làm cho các ngành chăn nuôi, làm v-ườn, nghề thủ công chỉ là những cây phụ, leo bám xung quanh và thiếu ánh sáng lớn lên, phải dựa vào “ánh sáng” bên ngoài: đó là rừng núi. Tổ hợp kinh tế đó tạo ra cho con ng-ời thói quen y lại vào rừng núi, không chịu tìm ph-ơng kế để tạo ra nguồn sống chủ động cho mình, ngay cả khi gặp các điều kiện thuận lợi.

2. *T- t-ởng trông chờ, y lại của các tầng lớp c- dân, muốn đ-ợc Nhà n-ớc cho không, “làm giúp”*, nên dễ cào bằng, bình quân chủ nghĩa vì đã là “của rừng, của núi” thì phải chia cho đều. Một ví dụ điển hình, theo ông Nguyễn Duy Quý - Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) huyện Yên Lập, vào năm 1998, khi huyện đ-ợc Quỹ hỗ trợ nông dân Trung - ơng (tiền thân của NHCSXH) hỗ trợ cho vay 700 triệu để phục vụ việc XDGN. Cả cán bộ và ng-ời dân các xã đều nghĩ là “Nhà n-ớc cho không”,

nên đề nghị Ngân hàng “chia đều” cho các xã, xã lại phải chia đều cho các hộ gia đình. Sau khi bàn tính, huyện quyết định “chia” số tiền trên cho các xã theo số l-ợng hộ gia đình, xã nhiều thì đ-ợc 50 triệu, xã ít thì đ-ợc 30 triệu. Các xã nhận đ-ợc số tiền trên lại chia đều cho các hộ gia đình, mỗi hộ đ-ợc 50.000 đồng. Rốt cuộc, cả đồng tiền thì lớn, nh-ng chia ra thì mỗi gia đình chỉ mua đ-ợc ch- a đây hai cân thịt và một lít r-ợu!

Tâm lý “muốn đ-ợc ăn sẵn, có cái ăn ngay” còn nặng nề trong một bộ phận đông đảo ng-ời nghèo và hộ nghèo. Một ví dụ điển hình, tại một xã ở huyện Yên Lập, vào năm 2005, huyện đ- a ra chủ tr-ơng thu hồi 144 ha đất rừng có điều kiện thuận lợi để cải tạo thành ruộng và n-ơng, nhằm có thêm nguồn l-ơng thực tại chỗ. Cứ mỗi mét vuông ruộng, n-ơng đ-ợc cải tạo thuần thực, Nhà n-ớc hỗ trợ 500 đồng (quy đổi một ha đ-ợc 5 triệu đồng), nh-ng phần lớn các hộ gia đình trong xã không làm, vì khi thấy một máy ủi đang san mặt bằng để mở đ-ờng vào khu rừng đang đ-ợc cải tạo, mọi ng-ời đồng thanh “lấy số tiền Nhà n-ớc hỗ trợ cho máy ủi làm giúp sẽ nhanh hơn, nếu san phá bằng tay thì bao giờ mới thành n-ơng, thành ruộng” (!). Thành thử, số tiền 335 triệu hỗ trợ khai hoang trên đây phải chuyển sang năm tài chính 2006, song đến cuối năm, vẫn chỉ giải ngân đ-ợc một số, vì phần đông các gia đình trong xã không muốn thực hiện ch-ơng trình khai hoang, chỉ muốn Nhà n-ớc dùng máy làm giúp (!).

Một ví dụ khác: tại một số xã khác thuộc huyện Yên Lập, khi thực hiện Chính sách 134, hỗ trợ mỗi hộ gia đình ĐBK 500.000 đồng, chuyển bằng vật t-, cây con giống. Huyện cho các xã kê khai ph-ơng thức nhận

hỗ trợ. Kết quả, có đến ba phần tư số hộ xin đi-ợc lấy bằng gạo, không nhận bằng cây con giống hoặc bằng vật tư- (!). Trong tr-ởng hợp này, các hộ nghèo đó chỉ mong đi-ợc “xóa đói” tr-ớc, còn “giảm nghèo tính sau” - nh- lời của các cán bộ huyện đã nói nửa đùa nửa thật nh- vậy. Hiện t-ợng nhiều hộ nghèo đi-ợc hỗ trợ phân bón lúa nh- ng đem bán lấy tiền uống r-ợu hoặc dùng vào việc khác phổ biến ở nhiều xã.

Việc hỗ trợ các gia đình DTTS khó khăn là một chủ tr-ợng đúng, song nó chỉ có tác dụng khi những ng-ời nghèo và các hộ nghèo ý thức đi-ợc “đó chỉ là hỗ trợ”, không phải là cho không; còn khi không nhận thức đi-ợc thì lại các tác dụng ng-ợc là mang lại tâm lý trông chờ, ỷ lại. Nhiều cán bộ huyện Yên Lập và các xã trong huyện, cũng nh- một số chủ gia đình mà chúng tôi tiếp xúc cho biết: ngay trong các khu dân cư của hầu hết các xã có rất nhiều ng-ời thuộc diện kinh tế trung bình cũng đã có ý kiến không đồng tình với việc Nhà nước “cho các hộ nghèo quá nhiều”, vì cho nh- vậy chỉ làm tăng tính ỷ lại, trông chờ của các hộ đó; cần phải đầu tư cho ng-ời khá ng-ời giàu để hút ng-ời nghèo bằng các hình thức hỗ trợ, vì ng-ời khá làm chắc ăn hơn, dễ bắt hơn.

- Để sinh l-ời biếng, thiếu năng động trong hoạt động sản xuất. Một Phó Chủ tịch UBND huyện Yên Lập khi tiếp chúng tôi khẳng định: “Phần đông ng-ời dân chúng tôi chịu khổ nh- ng không chịu khó. Họ có thể đi cả ngày, trèo đèo lội suối để kiếm đi-ợc một gánh măng, gánh lá dong hay gánh cây giang về để bán kiếm lấy chục nghìn, về để đong gạo, mua rau, mua r-ợu..., nh- ng lại không biết và không dám ở nhà lập v-ờn trồng rau để có rau ăn hàng ngày, dù ruộng,

v-ờn của họ ở ngay cạnh m-ợng n-ớc, chỉ cần rào lại, vãi hạt rau hoặc cấy cây rau sau hơn một tháng là có thể đi-ợc hái”. Một cán bộ nông nghiệp huyện Thanh Sơn cho biết: “Thanh Sơn rất thuận lợi cho việc trồng rau, nh- ng hiện nay vẫn không thể tự túc đi-ợc rau, phải ăn nhờ rau của các xã vùng bãi huyện Thanh Thủy”. Tình hình này xuất phát từ tập quán khai thác rau rừng, không quen làm v-ờn từ lâu đời của ng-ời M-ờng.

Biểu hiện của sự l-ười trong ng-ời nghèo là th-ờng hay uống r-ợu, “chăm ăn l-ười làm”, lại th-ờng muốn ăn ngon, chỉ chăm đi làm thuê lấy vài chục nghìn để tối về mua vài lạng thịt cùng một lít r-ợu “xả lảng”, ngày mai lại đi làm thuê tiếp, trong khi trên thực tế không phải ngày nào cũng có việc, có ng-ời thuê để đi làm. Trong khi đó, những ng-ời đã có kinh tế khá, chăm làm ăn th-ờng phải tính toán làm sao để mỗi ngày có thêm đi-ợc ít nhất vài nghìn đồng để bù vào tiền mua mắm muối hoặc tiền điện phải chi.

Tất cả các chủ hộ làm ăn khấm khá đi-ợc phỏng vấn đều khẳng định, muốn có ăn phải làm, muốn làm giàu thì càng phải chăm chỉ hơn, làm phải đến nơi đến chốn, không chỉ thích làm việc gì thì làm, càng không thể thích làm lúc nào thì làm, không thích làm thì đi chơi, đi uống r-ợu với bạn bè hoặc đi ngủ; không chịu khó thì không thể làm đi-ợc việc gì đến nơi đến chốn; chăm thì luôn thấy việc, thấy việc là sẽ tìm cách làm ra tiền, chăm thì mới tạo ra tính tử mỷ, cẩn thận, khi đó có đi làm cho ai cũng đi-ợc ng-ời ta tin cậy; chăm làm, làm mới có cái ăn, không ai cho mình đi-ợc, anh em có cho nhau chỉ có hạn, có lúc; làm ra của cải, thấy thành quả lao động hiện ra hàng ngày thì phấn khởi lại càng muốn làm, khi đó sẽ không sợ khó, sợ khổ. Ông Nguyễn Văn Tiến (xã Tinh Nhuệ,

huyện Thanh Sơn) khẳng định, phần đông ng-ời nghèo là do th-ờng sa đà vào r-ợu chè. Uống r-ợu nhiều là nguyên nhân của bệnh l-ời và ng-ọc lại, bệnh l-ời lại xuất phát từ hay uống r-ợu. Sáng uống, tr- a uống, tối lại uống thì chỉ làm cho ng-ời ta mệt mỏi, muốn đi ngủ, không muốn làm việc. Những ng-ời khá giả, biết làm kinh tế khi có phải uống r-ợu thì chỉ uống dè chừng, bởi đầu óc họ đang nghĩ đến các công việc ngoài đồng, trên đồi rừng, ngoài ao cá.

Trong b-ớc đi ban đầu tích lũy vốn của mọi gia đình, yếu tố cần cù rất quan trọng. Nó giúp cho mỗi nhà đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, theo ph-ơng thức “lấy ngắn nuôi dài, dài hỗ trợ ngắn”, vì “mất cái này, cần cái kia” và đặc biệt, khi các hoạt động kinh tế đã đi vào ổn định, nguồn thu đã khá thì tính chăm làm giúp cho ng-ời sản xuất không coi th-ờng mà bỏ những công việc, những khoản thu đã gắn bó với thời kỳ tích lũy gian khó của mỗi gia đình. Tất cả các điển hình tiên tiến về làm giàu ở trong vùng mà chúng tôi khảo sát đều cho thấy điều này.

Do thiếu chịu khó nên phần đông những ng-ời nghèo ngại tiếp thu cái mới, nhất là việc áp dụng khoa học kỹ thuật (KHKT), làm không đúng quy trình nên dễ thất bại. Theo một cán bộ huyện Yên Lập, khi thực hiện làm điểm các mô hình kinh tế điểm thì làm đ-ợc, rất thuận lợi, cho hiệu quả cao; nh-ng khi triển khai đại trà (triển khai xuống đến từng gia đình) thì th-ờng dễ thất bại, hoặc hiệu quả rất thấp; nếu cán bộ khuyến nông, cán bộ xã không “cầm tay chỉ việc” thì đồng bào không làm hoặc làm không đến nơi đến chốn, rất khó cho hiệu quả; trong khi đó, xã, huyện không thể đủ lực l-ợng cán bộ để đốc thúc, chỉ việc cho từng hộ hay nhóm hộ

gia đình. Sự thiếu năng động, l-ời làm đã ảnh h-ởng lớn đến đầu t- và hiệu quả kinh tế. Một ví dụ, ở huyện Yên Lập, việc trồng chè cao sản nếu làm đúng bài bản thì năng suất cao hơn 4 lần chè địa ph-ơng, nh-ng khá nhiều hộ trồng xong bỏ đấy, không chăm sóc (bón phân, làm cỏ) nên năng suất chỉ bằng chè th-ờng. Nuôi bò lai đúng kỹ thuật, chăm sóc tốt thì một con bò có thể cho đến 250 kg thịt, trong khi bò th-ờng chỉ cho 80 kg. Song rất nhiều hộ sau khi nhận bò về đã nuôi theo lối thả rông, không trồng cỏ cho bò ăn nên chỉ sau vài tháng, năm, bò gây mòn dần, nh- bò th-ờng. Nhiều ch-ơng trình phát triển kinh tế thông qua việc đ- a các giống cây con mới, nh- “ch-ơng trình bò sữa”, “ch-ơng trình chè...” đã nhanh chóng phá sản một phần từ nguyên nhân này vì đã không chú ý đến mặt hạn chế trong yếu tố văn hóa mang tính tộc ng-ời này.

Một ví dụ khác cho sự không chăm chỉ dẫn đến áp dụng tiến bộ KHKT không thành công mà chính chúng tôi mục kích: khi làm việc tại trụ sở UBND xã Xuân Viên, giờ giải lao, chúng tôi sang v-òn của một gia đình kề cận, thấy có khoảng 7 hoặc 8 gốc tre măng bát độ. Đây là cây đ-ợc đ- a về trong một dự án XDGN của xã. Để loại tre măng này ra măng nhiều và măng to, đòi hỏi ng-ời trồng phải luôn vun gốc cho đầy, đất luôn phải ẩm, nh-ng cả 8 gốc tre măng đó đều trơ trọi gốc. Tôi hỏi ông chủ nhà (cùng 3 - 4 ng-ời nhà đang ngồi chơi nói chuyện giữa sân) sao không vun gốc đầy để tre ra măng: Họ trả lời: vun rồi nh-ng gà lại bới. Tôi hỏi tiếp: “Sao không đan phên quây xung quanh để gà khỏi bới?” thì đ-ợc trả lời là “Không quen làm, cứ để thế nó tự ra măng mà”!

3. *Thiếu kiên trì, kiên định trong làm ăn, dễ bị quan, chán nản, bỏ cuộc khi mới gặp thất bại.*

Việc triển khai các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt và ngành nghề ở miền núi, nhất là các hoạt động liên quan đến các kỹ thuật mới ở miền núi và them chí cả ở đồng bằng rất khó khăn, không dễ gì thành công ngay, nhiều khi phải qua nhiều lần thất bại mới đạt đ-ợc. Phải là những ng-ời có lòng kiên trì, không sợ thất bại mới đủ sức v-ợt qua. Tuy nhiên, phần đông ng-ời nông dân các DTTS khi gặp trục trặc hoặc thất bại trong làm ăn dễ sinh ra chán nản, bỏ cuộc, làm cho các dự định làm ăn của họ bị dang dở nên không chỉ không thoát đ-ợc nghèo mà còn “lún sâu” hơn vào nghèo đói, vì khi đó họ đã mất một nguồn vốn rất lớn. Tâm lý dễ chán nản, bỏ cuộc này của ng-ời nông dân các DTTS xuất phát từ chỗ họ quen sống với việc khai thác các sản vật tự nhiên của núi rừng, để có nhiều “ph-ơng án” khác lựa chọn khi một ph-ơng án khai thác không thực hiện đ-ợc.

Ngày nay, tuy sản vật núi rừng bị cạn dần, nh-ng tâm lý dựa vào rừng còn nặng nề, ảnh h-ởng đến cả việc triển khai các hoạt động sản xuất và khi một công việc nào không trơn tru thì ng-ời dân các DTTS dễ bỏ cuộc, chuyển sang việc khác. Song “một khi kiên trì, quyết tâm làm ăn sẽ thành công và khi đã thành công rồi thì sẽ phấn khởi, hăng hái làm ăn hơn”. Đó là tâm sự của ông Nguyễn Văn Tiến ở xã Tinh Nhuệ (huyện Thanh Sơn). Ông là tấm g-ơng không chỉ về lao động cần cù mà còn về kiên định làm ăn để v-on lên làm giàu. Năm 1987, xã Tinh Nhuệ xuất hiện bệnh tụ huyết trùng với trâu bò; nhiều gia đình mất sạch cả cơ nghiệp vì trâu chết. Nhà ông Tiến là một trong số ít gia đình bị thiệt hại nặng nhất (chết 5 con trâu). Không nản, ông lại gom tiền trong nhà kết

hợp vay m-ợn thêm để mua một trâu nái về nuôi với chế độ cẩn thận hơn. Kết quả là ông đã thành công, trong khi nhiều gia đình không dám nuôi tiếp. Đến năm 1994, ông đào ao thả cá; giống vốn, công sức bỏ vào ao đến 6 triệu đồng, nh-ng cá bị bệnh chết gây thất thu. Không nản, năm sau ông lại nuôi tiếp, đi đến những gia đình có kinh nghiệm nuôi cá (ở cả trong và ngoài xã) học hỏi về áp dụng và ông đã thành công, cho thu lớn. Nh-ng liên tiếp hai năm sau (1996 - 1997), m-a lớn làm cá trong các ao trong xóm bị trôi đi hết. Có đến một phần ba số gia đình trong xóm lấp bỏ ao để cấy lúa nh-ng ông Tiến vẫn tiếp tục nuôi và lại thắng lợi. Khi trong xã ít ng-ời nuôi đ-ợc cá thì ông thành công trong lĩnh vực này và cá trở nên có giá. Vậy là lòng kiên trì đã bù lại cho ông những mất mát của các vụ tr-ớc. Đến năm 2006, ông lại bị thất thu đến 10 triệu tiền cá, vì bị n-ớc lũ cuốn trôi, phần vì cá bị bệnh. Không nản lòng năm 2007, ông vẫn tiếp tục nuôi, bằng cách đầu t- ao chắc chắn và chăm sóc cá cẩn thận hơn. Ông cho biết, vụ cá năm 2007 sẽ đ-ợc thu lớn.

4. *Thiếu tính toán hợp lý trong chi tiêu, làm ăn, không biết “tích cốc phòng cơ”*, với tâm lý “có ăn, hết lại tính”, thậm chí “có ăn, hết nhìn”. Hiện t-ợng phổ biến ở hầu hết các tộc ng-ời sau vụ thu hoạch là thóc lúa thu đ-ợc đều “xả lảng” chỉ dùng; rất ít ng-ời lập đ-ợc sự cân đối giữa nguồn thu với các khoản phải chi (ăn uống, may mặc, sửa chữa nhà cửa, mua các đồ dùng trong nhà, chi phí cho học hành, chữa bệnh, chi phí đầu t- để tái sản xuất...) để có kế hoạch chi tiêu hợp lý, hạn chế sự mất cân đối giữa thu - chi và tìm giải pháp khắc phục sự mất cân đối đó. Do không làm đ-ợc điều này mà phần đông các gia đình vốn có nguồn thu thấp, trong khi nguồn chi nhiều, nên luôn phải đứng tr-ớc tình trạng đối phó, “giật gấu vá vai”...

Đáng tiếc, trong các cộng đồng c- dân, tình trạng tính toán chi tiêu không sát thực lại diễn ra khá phổ biến. Nh- đã trình bày tiền thu đ- ọc từ rừng, trồng trọt, chăn nuôi không đ- ọc -u tiên đầu t- trở lại cho sản xuất mà lại dùng vào việc xây, sửa chữa nhà (trong khi nhà có thể ở đ- ọc trong vài năm), mua sắm các tiện nghi cho “bằng anh, bằng em”. Không ít ng- ời mới chớm giàu đã vội thỏa mãn, ăn tiêu hoang phí, thậm chí một số sa vào cờ bạc, dẫn đến phá sản.

Về vai trò của tiết kiệm trong chi tiêu, ông Trần Văn Liệu, một điển hình làm ăn giỏi ở xã Xuân, Viên cho rằng: không thể thấy ng- ời ta ăn tiêu nh- thế nào mà mình cũng làm nh- vậy, càng không thể đua nhau làm theo kiểu “con gà tức nhau tiếng gáy”; phải biết tiết kiệm từ việc giỗ chạp đến chi tiêu hàng ngày. Chỉ một ví dụ nhỏ, mỗi năm nhà ông có hai kỳ giỗ bố mẹ, con cháu đông, mỗi lần “giỗ” ra nh- vậy, phải mất hàng chục mâm, năm nào cũng làm giỗ to thì ắt sẽ lãng phí. Vì thế, hơn chục năm nay, ông quyết định 3 năm tổ chức một lần có đông đủ con cháu dự; mỗi ng- ời con trai đảm nhiệm một lần; mỗi lần cũng chỉ khống chế trong vòng 7 mâm, không ng- ời con nào đ- ọc “v- ợt lệ”, tức làm giỗ to (làm nhiều mâm và cỗ nhiều món); các năm khác chỉ mổ con gà, đồ đĩa xôi để thấp h- ơng cho các cụ. Việc làm này không đơn thuần mỗi năm tiết kiệm đ- ọc một chút mà điều quan trọng nhất - nh- lời ông nói - là đã truyền cho các con cháu một ý thức tiết kiệm, chi tiêu một cách hợp lý.

Cùng với tính toán trong ăn tiêu, một yếu tố quan trọng khác để phát triển kinh tế, theo ông Trần Văn Liệu, là phải biết tính toán chi ly, hạch toán đầy đủ trong làm ăn, không thể muốn làm gì, làm thế nào cũng đ- ọc. Ông đã

đ- a cho tôi xem hai quyển sổ: một quyển ghi chép tổng hợp của ông lập từ năm 2001, ghi chép từng khoản thu (cả các khoản của con cháu cho, cả bằng tiền và hiện vật), các khoản chi chi tiết của từng năm, từ năm 2001 đến 2006; quyển thứ hai ở ngoài bìa đề “*Theo rồi sản xuất, thu nhập, phân phối*” (tôi ghi nguyên văn - NAD) từ năm 1996 đến năm 2006. Mỗi năm ông ghi rõ từng khoản chi (đầu t- giống, vốn cây trồng vật nuôi, mua sắm công cụ sản xuất, phân bón, thuốc trừ sâu của từng đợt gắn với một ngày tháng cụ thể, các khoản thuế, thủy lợi phí...) cùng các khoản thu từ trồng trọt, chăn nuôi (gà, vịt, lợn, trâu bò, cá) của từng vụ, từng đợt. Riêng với cây lúa, ông ghi rõ diện tích, năng suất, sản l- ượng lúa của từng thửa ruộng trong từng vụ, từng năm để có sự so sánh, đối chiếu giữa các vụ, các năm. Tất cả đều chi tiết, rành rẽ. Đây là lần đầu tiên tôi đ- ọc tiếp cận với hai quyển sổ ghi chép về thu chi trong sản xuất, đời sống của một gia đình nông dân, và đặc biệt lại là ng- ời nông dân M- ờng. Quả thật, một gia đình nông dân làm ăn giỏi ở d- ới xuôi ch- a hẳn có đ- ọc sự ghi chép tỉ mỉ, rất khoa học nh- vậy. Ông Liệu cho biết, đây là yếu tố rất quan trọng giúp ông nắm đ- ọc diễn biến của sản xuất để kịp thời có những điều chỉnh thích hợp.

5. Ảnh h- ưởng của các phong tục c- ới xin, tang ma, khao vọng

Các phong tục tập quán (tang ma, c- ới xin, khao vọng) cũng là tác nhân làm chậm quá trình XĐGN, thậm chí có lúc và có nơi, chúng còn là một trong những nguyên nhân gây ra hoặc làm tăng thêm sự nghèo đói.

Về việc c- ới, mỗi đám c- ới ở các xã đều diễn ra trong hai ngày (ngày dựng rạp, ngày c- ới chính thức), nhiều đám còn có cả ngày thứ ba lễ lại mặt; thêm chí, một số đám, nhất

là đám c-ới con của các cán bộ xã, ngày dựng rạp còn “ăn to” hơn cả ngày c-ới; bình quân mỗi đám c-ới phải từ 100 đến 120 mâm, không kể số mâm của đội ngũ phục vụ. Chi phí bình quân mỗi đám c-ới của nhà trai phải từ 12 đến 15 triệu đồng, còn nhà gái từ 10 đến 12 triệu đồng. Con số này là rất lớn so với thu nhập bình quân của một gia đình nông dân có nguồn thu chủ yếu từ nông đến lâm nghiệp. Để lo đ-ợc một đám c-ới, họ phải lo tích lũy trong nhiều năm.

Việc tổ chức ăn uống linh đình còn gây khó khăn cho những ng-ời đ-ợc mời dự. Rất nhiều ng-ời đ-ợc phỏng vấn cho rằng, phần lớn tiền tích lũy đ-ợc đều “dồn” vào c-ới xin cả. Phong bì mừng đám c-ới ở các xã hiện phổ biến ở mức 20.000 - 30.000 đồng, thậm chí có xã, nh- xã Thạch Khoán (huyện Thanh Sơn), lên đến 50.000 đồng (do cỗ c-ới ở đây khá to, mỗi mâm trị giá đến 300.000 đồng, trong khi các xã khác chỉ từ 120.000 đồng), song “tích tiểu thành đại”, một tháng, một năm, từng gia đình nông dân phải dành một khoản tiền khá lớn vào việc mừng c-ới mà nhiều ng-ời cho rằng, đó là “khoản tiền gửi tiết kiệm dài hạn không có lãi”! Song ng-ời nông dân vẫn phải lo vì các mối quan hệ tình cảm (huyết thống, xóm giềng, bạn bè...) trong làng xóm và liên làng xóm.

Việc tổ chức đám c-ới ăn uống linh đình còn gây lãng phí về thời gian: một bộ phận lớn lao động đ-ợc huy động để lo các phần việc của đám c-ới trong 2 đến 3 ngày. Đó là ch- a kể việc ăn uống linh đình, kéo dài dẫn đến t-ệ r-ợu chè la cà. Rất nhiều ng-ời, nhất là những ng-ời “chăm ăn l-ời làm, ham uống r-ợu” vào mùa c-ới, nhiều ngày liền trong tình trạng say kh-ớt, ảnh h-ởng đến việc sản xuất của gia đình.

Nh- vậy, nhìn tổng thể, mỗi đám c-ới với việc tổ chức ăn uống linh đình gây rất nhiều tốn kém và lãng phí cả về tiền của, thời gian, sức lực, không chỉ cho những ng-ời trong cuộc mà cho cả cộng đồng, ảnh h-ởng lớn đến phát triển kinh tế và XDGN.

Đối với việc tang: Các cuộc vận động xây dựng nếp sống mới đã từng b-ớc đẩy lùi các hủ tục trong tang ma. Hiện nay, chi phí cho đám tang ở hầu hết các xã vùng ng-ời M-ờng đều đã giảm. Trong những ngày tang lễ, chỉ còn ăn uống trong phạm vi gia đình, song ở một số xã vùng Th-ợng và Trung huyện Thanh Sơn, việc ăn uống vẫn còn rất to, lên đến hàng trăm mâm, vì tang chủ không muốn làm phật lòng bà con anh em, bạn bè đã đến chia buồn với mình. Một số nơi không ăn trong ngày tang lễ, nh- ng lại ăn to vào dịp 7 ngày, 35 ngày (theo phong tục ng-ời M-ờng), 49 ngày hoặc 100 ngày (học theo ng-ời Kinh), gây tốn kém và lãng phí rất lớn.

Ngoài c-ới xin và tang ma, theo các cán bộ Phòng Văn hoá thông tin huyện Thanh Sơn, ng-ời M-ờng ở nhiều xã hiện nay đã học tập ng-ời Kinh tục mừng nhà mới, ăn khao khi có việc vui mừng (nh- đ-ợc thăng chức, con đỗ cao đẳng, đại học, đi lao động ở n-ớc ngoài, hoặc đ-ợc tuyển vào biên chế, thậm chí nhiều nơi khao cả khi mua đ-ợc xe máy, thậm chí ngay cả khi mua xe máy chịu (!).

Rõ ràng, việc giảm chi phí cho c-ới xin, tang ma, khao, mừng nhằm dành tiền của, thời gian, sức lực vào phát triển sản xuất là một yêu cầu cấp bách đối với công cuộc XDGN ở nhiều xã hiện nay. Đây là trách nhiệm, là công việc của cấp ủy và chính quyền huyện và xã.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (2002), *Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn, từ cách tiếp cận vĩ mô*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Dự án VIE/02/001 “Hỗ trợ hoàn thiện và thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm” (2004), *Thực hiện các chính sách giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
3. Bùi Minh Đạo (chủ biên) (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bùi Minh Đạo (chủ biên) (2005), *Thực trạng đói nghèo và một số giải pháp giảm nghèo đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Bùi Văn Huân (2002), *Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thực trạng và giải pháp*, Chuyên đề tốt nghiệp Cao cấp lý luận chính trị, I- u tại Học viện Chính trị khu vực I - Trung tâm tài liệu.
6. Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Du Phong, Hoàng Hoa (1999), *Kinh tế thị trường và sự phân hoá giàu nghèo vùng dân tộc và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Sa Thị Quyết (1999), *Phát triển kinh tế với việc xóa đói giảm nghèo ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, thực trạng và giải pháp*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học kinh tế, I- u tại Phân viện Hà Nội, Học viện Chính trị Quốc gia, Hồ Chí Minh.
9. Viện Dân tộc (2004), *Kỷ yếu Hội thảo xóa đói giảm nghèo - vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc (2006), *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Viện Kinh tế học - Action Aid Việt Nam (2004), *Lắng nghe người nghèo nói*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

